

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025

(Hình thức đào tạo: Chính quy)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trường Đại học Tân Trào
2. Mã trường: TQU
3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):

TT	Loại trường	Tên trường	Địa chỉ
1	Cơ sở đào tạo chính	ĐH Tân Trào-CS1	Km6, xã Trung Môn, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.
2	Phân hiệu	ĐH Tân Trào-CS2	Tổ 10, Phường Y La, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.
3	Phân hiệu	ĐH Tân Trào-CS3	Xóm 10, xã Trung Môn, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://daihoctantrao.edu.vn/>
5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0866 159959
6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh:
<https://daihoctantrao.edu.vn/ma-nganh-va-vb-lien-quan.html>
<https://daihoctantrao.edu.vn/he-dai-hoc.html>
7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của Trường:
 - 7.1. Địa chỉ công khai chương trình đào tạo:
<https://daihoctantrao.edu.vn/chuong-trinh-dao-cao-tao.html>
 - 7.2. Địa chỉ công khai ngành đào tạo:
<https://daihoctantrao.edu.vn/ma-nganh-va-vb-lien-quan.html>
 - 7.3. Địa chỉ công khai đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý:
<https://daihoctantrao.edu.vn/don-vi.html>
 - 7.4. Địa chỉ công khai cơ sở vật chất:
<https://daihoctantrao.edu.vn/media/files/2024/bi%E1%BB%83u-19.pdf>
 - 7.5. Địa chỉ công khai quy mô đào tạo:
<https://daihoctantrao.edu.vn/tuyen-sinh-dao-cao-tao.html>
 - 7.6. Địa chỉ công khai tỷ lệ sinh viên có việc làm:

<https://daihoctantrao.edu.vn/cong-khai-hang-nam.html>

<https://daihoctantrao.edu.vn/cong-khai-hang-nam/bao-cao-ket-qua-khao-sat-tinh-hinh-viec-lam-cua-sinh-vien-tot-nghiep-nam-2023!-2258.html>

7.7. Địa chỉ công khai kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành: <https://daihoctantrao.edu.vn/thong-tin-tuyen-sinh.html>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển, phạm vi tuyển sinh.

1.1. Đối tượng tuyển sinh được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.2. Đối tượng tuyển sinh phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đạt ngưỡng đầu vào và điểm môn nền tảng theo quy định;

b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

1.3. Phạm vi tuyển sinh: Trong nước và ngoài nước.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh.

2.1. *Phương thức 1 (mã phương thức: 301):* Xét tuyển thẳng (Chi tiết tại mục 7)

2.2. *Phương thức 2 (mã phương thức: 100):* Xét tuyển căn cứ vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (sau đây gọi là xét kết quả thi TN THPT năm 2025).

2.3. *Phương thức 3 (mã phương thức: 500):* Xét tuyển căn cứ vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT trước năm 2025/THPTQG (sau đây gọi chung là xét kết quả thi TN THPT trước năm 2025).

2.4. *Phương thức 4 (mã phương thức: 200):* Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập năm học lớp 12 (sau đây gọi chung là xét học bạ).

Nguyên tắc xét tuyển đối với các phương thức 2, 3, 4

- Điểm xét tuyển là tổng điểm của 3 môn theo tổ hợp môn xét tuyển cộng với điểm lệch so với tổ hợp gốc và điểm ưu tiên (nếu có).

- Nguyên tắc chọn tổ hợp môn xét tuyển:

+ Đợt xét tuyển 1: Đối với phương thức xét tuyển theo điểm thi TN THPT năm 2025 thì phần mềm của Bộ Giáo dục và Đào tạo tự chọn tổ hợp môn phù hợp cho thí sinh để xét tuyển. Đối với các phương thức khác, Trường Đại học Tân Trào chọn tổ hợp môn có tổng điểm cao nhất (sau khi đã cộng hoặc trừ độ lệch điểm so với tổ hợp gốc) trong số tổ hợp môn xét tuyển của từng ngành để xét tuyển.

+ Đợt xét tuyển bổ sung: Đối với tất cả các phương thức xét tuyển, Trường Đại học Tân Trào chọn tổ hợp môn có tổng điểm cao nhất (sau khi đã cộng hoặc trừ độ lệch điểm so với tổ hợp gốc) trong số tổ hợp môn xét tuyển của từng ngành để xét tuyển.

- Nguyên tắc xét tuyển:

+ Xét tuyển thí sinh theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp, nguyện vọng cao xét trước, nguyện vọng thấp xét sau cho tới khi đủ chỉ tiêu của ngành/chuyên ngành (Nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất), trong trường hợp thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển nhiều nguyện vọng thì chỉ được công nhận trúng tuyển ở nguyện vọng cao nhất, nếu thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển của nhiều phương thức thì sẽ được công nhận trúng tuyển ở phương thức có thứ tự ưu tiên cao hơn (Thứ tự ưu tiên phương thức 1 là cao nhất).

- Chính sách ưu tiên:

Thực hiện theo Điều 7, Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non ban hành kèm theo quyết định số 294/QĐ-ĐHTTr ngày 28 tháng 03 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào; thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh.

3.1. Ngưỡng đầu vào

3.1.1. Đối với các ngành đại học không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên, nhóm ngành sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề thì ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào như sau:

a. Phương thức xét tuyển thẳng

Đủ điều kiện xét tuyển thẳng theo Điều 8, Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo quyết định số 294/QĐ-ĐHTTr ngày 28/3/2025 của Trường Đại học Tân Trào.

b. Phương thức xét tuyển theo kết quả thi TN THPT năm 2025, kết quả thi TN THPT trước năm 2025/THPTQG (mã phương thức 100, 500), học bạ (mã phương thức 200): Ngưỡng đầu vào là tổng điểm 3 môn của tổ hợp môn xét tuyển cộng với điểm lệch so với tổ hợp gốc và điểm ưu tiên (nếu có), ký hiệu là $NĐV$.

$NĐV$ phương thức mã 100 = $NĐV$ phương thức mã 500 = $NĐV$ phương

thức mã 200 = 16 điểm

3.1.2. Đối với các ngành Đại học thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên, nhóm ngành sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề.

a. Phương thức xét tuyển thẳng.

Đủ điều kiện xét tuyển thẳng theo Điều 8, Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo quyết định số 294/QĐ-ĐHTTTr ngày 28/3/2025 của Trường Đại học Tân Trào.

b. Phương thức xét tuyển theo kết quả thi TN THPT năm 2025, kết quả thi TN THPT trước năm 2025/THPTQG (mã phương thức 100, 500): Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định.

c. Phương thức xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập năm học lớp 12 (mã phương thức 200), cụ thể như sau: Đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên và ngành Dược học có kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại giỏi) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên. Đối với ngành Điều dưỡng có kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại khá) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

3.1.3. Đối với ngành cao đẳng Giáo dục Mầm non

a. Phương thức xét tuyển theo kết quả thi TN THPT năm 2025, kết quả thi TN THPT trước năm 2025/THPTQG (mã phương thức 100, 500): ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định.

b. Phương thức xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập năm học lớp 12 (mã phương thức 200), cụ thể như sau: có kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

3.2. Điểm trúng tuyển (ĐTT)

ĐTT phương thức mã 100 = ĐTT phương thức mã 500 = ĐTT phương thức mã 200.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
1.	51140201	Chính quy	51140201	Giáo dục Mầm non	100	PT 301; PT 100; PT 500; PT200
2.	7140201	Chính quy	7140201	Giáo dục Mầm non	120	PT 301; PT 100; PT 500; PT200
3.	7140202	Chính quy	7140202	Giáo dục Tiểu học	200	PT 301; PT 100; PT 500; PT200

4.	7140209	Chính quy	7140209	Sư phạm Toán học	60	PT 301; PT 100; PT 500; PT200
5.	7140217	Chính quy	7140217	Sư phạm Ngữ văn	50	PT 301; PT 100; PT 500; PT200
6.	7140247	Chính quy	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	30	PT 301; PT 100; PT 500; PT200
7.	7229042	Chính quy	7229042	Quản lý văn hoá	30	PT 301; PT 100; PT 500; PT200
8.	7310201	Chính quy	7310201	Chính trị học	20	PT 301; PT 100; PT 500; PT200
9.	7310401	Chính quy	7310401	Tâm lý học	20	PT 301; PT 100; PT 500; PT200
10.	7340301	Chính quy	7340301	Kế toán	79	PT 301; PT 100; PT 500; PT200
11.	7480201	Chính quy	7480201	Công nghệ thông tin	60	PT 301; PT 100; PT 500; PT200
12.	7620115	Chính quy	7620115	Kinh tế nông nghiệp	20	PT 301; PT 100; PT 500; PT200
13.	7620205	Chính quy	7620205	Lâm sinh	20	PT 301; PT 100; PT 500; PT200
14.	7720201	Chính quy	7720201	Dược học	30	PT 301; PT 100; PT 500; PT200
15.	7720301	Chính quy	7720301	Điều dưỡng	90	PT 301; PT 100; PT 500; PT200
16.	7760101	Chính quy	7760101	Công tác xã hội	29	PT 301; PT 100; PT 500; PT200
17.	7810103	Chính quy	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	35	PT 301; PT 100; PT 500; PT200

Lưu ý: Chỉ tiêu của các ngành đào tạo giáo viên hiện tại là dự kiến, chỉ tiêu chính thức thực hiện theo Văn bản giao chỉ tiêu chính thức của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nhà trường sẽ thông báo riêng (nếu có thay đổi).

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

a. Tiêu chí phụ: Trong trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau ở cuối danh sách mỗi ngành trường xét chọn thí sinh theo thứ tự ưu tiên: Điểm xét tốt nghiệp THPT, Điểm tổng kết năm học lớp 12, KV1, KV2_NT, KV2, KV3.

b. Điểm cộng: Không có

c. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành): Không có

d. Các thông tin khác

* Tổ hợp xét tuyển:

STT	Ngành học	Mã ngành	Mã phương thức XT	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Điểm lệch tổ hợp môn với điểm tổ hợp môn gốc	Tổ hợp gốc	Điều kiện điểm môn nền tảng
A	Các ngành đào tạo đại học							
I.	Phương thức xét tuyển thẳng							
	Với mọi ngành đại học của trường	301	Xét tuyển thẳng	XTT				
II	Phương thức XT theo kết quả thi TN THPT năm 2025, TN THPT trước năm 2025/THPTQG, học bạ							
1.	Giáo dục Mầm non	7140201	100; 200; 500	1. Văn, Sử, Địa 2. Văn, Sử, GD CD 3. Văn, Toán, Sử 4. Văn, Toán, Địa 5. Văn, Sử, Tiếng Anh 6. Toán, Văn, GDKT PL 7. Văn, Sử, GDKT PL 8. Văn, Địa, GDKT PL	1. C00 2. C19 3. C03 4. C04 5. D14 6. X01 7. X70 8. X74	0 0 0 0 0 0 0 0	C00	Văn $\geq$ 5 điểm
2.	Giáo dục Tiểu học	7140202	100; 200; 500	1. Toán, Lý, Hóa 2. Văn, Toán, Tiếng Anh 3. Toán, Sử, Tiếng Anh 4. Văn, Toán, Sử 5. Văn, Toán, Địa 6. Toán, Văn, GDKT PL	1. A00 2. D01 3. D09 4. C03 5. C04 6. X01	0 0 0 0 0 0	D01	Toán $\geq$ 5 điểm

STT	Ngành học	Mã ngành	Mã phương thức XT	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Điểm lệch tổ hợp môn với điểm tổ hợp môn gốc	Tổ hợp gốc	Điều kiện điểm môn nền tảng
3.	Sư phạm Toán học	7140209	100; 200; 500	1. Toán, Lý, Hóa 2. Toán, Lý, Tiếng Anh 3. Toán, Hóa, Sinh 4. Toán, Lý, Sinh 5. Văn, Toán, Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. B00 4. A02 5. D01	0 0 0 0	A01	Toán $\geq$ 6 điểm
4.	Sư phạm Ngữ văn	7140217	100; 200; 500	1. Văn, Sử, Địa 2. Văn, Toán, Tiếng Anh 3. Văn, Sử, Tiếng Anh 4. Văn, Toán, Sử 5. Văn, Toán, Địa 6. Toán, Văn, GDKTPL 7. Văn, Sử, GDKTPL 8. Văn, Địa, GDKTPL	1. C00 2. D01 3. D14 4. C03 5. C04 6. X01 7. X70 8. X74	 0 0 0 0 0 0 0	C00	Văn $\geq$ 6 điểm
5.	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	100; 200; 500	1. Toán, Lý, Hóa 2. Toán, Lý, Tiếng Anh 3. Toán, Lý, Sinh 4. Toán, Hóa, Sinh 5. Toán, Sử, Sinh 6. Toán, Sinh, Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. A02 4. B00 5. B01 6. D08	 0 0 0 0 0	A00	Toán $\geq$ 6 điểm
6.	Điều dưỡng	7720301	100; 200; 500	1. Toán, Lý, Sinh 2. Toán, Hóa, Sinh 3. Toán, Sử, Sinh 4. Toán, Văn, Sinh 5. Toán, Sinh, Tiếng Anh 6. Văn, Hóa, Sinh	1. A02 2. B00 3. B01 4. B03 5. B08 6. C08	0 0 0 0 0	B00	Sinh $\geq$ 5 điểm
7.	Dược học	7720201	100; 200; 500	1. Toán, Lý, Hóa 2. Toán, Hóa, Sử 3. Toán, Hóa, Sinh 4. Văn, Toán, Hóa 5. Văn, Lý, Hóa 6. Văn, Hóa, Sinh	1. A00 2. A05 3. B00 4. C02 5. C05 6. C08	0 0 0 0 0	B00	Hóa $\geq$ 5 điểm

STT	Ngành học	Mã ngành	Mã phương thức XT	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Điểm lệch tổ hợp môn với điểm tổ hợp môn gốc	Tổ hợp gốc	Điều kiện điểm môn nền tảng
				7. Toán, Hóa, Tiếng Anh 8. Văn, Hóa, Tiếng Anh	7. D07 8. D12	0 0		
8.	Công nghệ thông tin	7480201	100; 200; 500	1. Toán, Lý, Hóa 2. Toán, Lý, Tiếng Anh 3. Toán, Hóa, Sinh 4. Văn, Toán, Tiếng Anh 5. Toán, Hóa, Tiếng Anh 6. Toán, Văn, Tin học 7. Toán, Tin, Tiếng Anh 8. Toán, GDKTPL, T. Anh	1. A00 2. A01 3. B00 4. D01 5. D07 6. X02 7. X26 8. X25	0 0 0 0 0 0 0	A01	Toán $\geq$ 5,5 điểm
9.	Kế toán	7340301	100; 200; 500	1. Toán, Lý, Hóa 2. Toán, Lý, Tiếng Anh 3. Văn, Toán, Lý 4. Văn, Toán, Hóa 5. Văn, Toán, Sử 6. Văn, Toán, Tiếng Anh 7. Toán, Sử, Tiếng Anh 8. Toán, Văn, GDKTPL 9. Toán, Văn, Tin học 10. Toán, Tin, Tiếng Anh 11. Toán, GDKTPL, T. Anh	1. A00 2. A01 3. C01 4. C02 5. C03 6. D01 7. D09 8. X01 9. X02 10. X26 11. X25	0 0 0 0 0 0 0 0 0 0	D01	Toán $\geq$ 5 điểm
10.	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành	7810103	100; 200; 500	1. Văn, Sử, Địa 2. Văn, Sử, GDCD 3. Văn, Toán, Sử 4. Văn, Toán, Địa 5. Văn, Toán, Tiếng Anh 6. Văn, Sử, Tiếng Anh 7. Văn, Địa, Tiếng Anh 8. Toán, Văn, GDKTPL 9. Văn, Sử, GDKTPL 10. Văn, Địa, GDKTPL	1. C00 2. C19 3. C03 4. C04 5. D01 6. D14 7. D15 8. X01 9. X70 10. X74	0 0 0 0 0 0 0 0 0 0	C00	Văn $\geq$ 5 điểm

STT	Ngành học	Mã ngành	Mã phương thức XT	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Điểm lệch tổ hợp môn với điểm tổ hợp môn gốc	Tổ hợp gốc	Điều kiện điểm môn nền tảng
11.	Quản lý văn hóa	7229042	100; 200; 500	1. Văn, Sử, Địa 2. Văn, Sử, GDCD 3. Văn, Toán, Sử 4. Văn, Toán, Địa 5. Văn, Toán, Tiếng Anh 6. Văn, Sử, Tiếng Anh 7. Văn, Địa, Tiếng Anh 8. Toán, Văn, GDKTPL 9. Văn, Sử, GDKTPL 10. Văn, Địa, GDKTPL	1. C00 2. C19 3. C03 4. C04 5. D01 6. D14 7. D15 8. X01 9. X70 10.X74	0 0 0 0 0 0 0 0 0 0	C00	Văn $\geq$ 5 điểm
12.	Công tác xã hội	7760101	100; 200; 500	1. Văn, Sử, Địa 2. Văn, Sử, GDCD 3. Văn, Toán, Sử 4. Văn, Toán, Địa 5. Văn, Toán, Tiếng Anh 6. Văn, Sử, Tiếng Anh 7. Văn, Địa, Tiếng Anh 8. Toán, Văn, GDKTPL 9. Văn, Sử, GDKTPL 10. Văn, Địa, GDKTPL	1. C00 2. C19 3. C03 4. C04 5. D01 6. D14 7. D15 8. X01 9. X70 10. X74	0 0 0 0 0 0 0 0 0 0	C00	Văn $\geq$ 5 điểm
13.	Lâm sinh	7620205	100; 200; 500	1. Toán, Lý, Sinh 2. Toán, Hóa, Sinh 3. Toán, Sinh, Địa 4. Toán, Sinh, Tiếng Anh 5. Toán, Sử, Sinh 6. Toán, Văn, Sinh 7. Văn, Hóa, Sinh	1. A02 2. B00 3. B02 4. B08 5. B01 6. B03 7. C08	0 0 0 0 0 0 0	B00	Sinh $\geq$ 5 điểm
14.	Tâm lý học	7310401	100; 200; 500	1. Văn, Sử, Địa 2. Văn, Sử, GDCD 3. Văn, Toán, Sử 4. Văn, Toán, Địa	1. C00 2. C19 3. C03 4. C04	0 0 0 0	C00	Văn $\geq$ 5 điểm

STT	Ngành học	Mã ngành	Mã phương thức XT	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Điểm lệch tổ hợp môn với điểm tổ hợp môn gốc	Tổ hợp gốc	Điều kiện điểm môn nền tảng
				5. Văn, Toán, Tiếng Anh 6. Văn, Sử, Tiếng Anh 7. Văn, Địa, Tiếng Anh 8. Toán, Văn, GDKTPL 9. Văn, Sử, GDKTPL 10. Văn, Địa, GDKTPL	5. D01 6. D14 7. D15 8. X01 9. X70 10. X74	0 0 0 0 0 0		
15.	Chính trị học	7310201	100; 200; 500	1. Văn, Sử, Địa 2. Văn, Sử, GD CD 3. Văn, Toán, Sử 4. Văn, Toán, Địa 5. Văn, Toán, Tiếng Anh 6. Văn, Sử, Tiếng Anh 7. Văn, Địa, Tiếng Anh 8. Toán, Văn, GDKTPL 9. Văn, Sử, GDKTPL 10. Văn, Địa, GDKTPL	1. C00 2. C19 3. C03 4. C04 5. D01 6. D14 7. D15 8. X01 9. X70 10. X74	0 0 0 0 0 0 0 0 0 0	C00	Văn $\geq$ 5 điểm
16.	Kinh tế nông nghiệp	7620115	100; 200; 500	1. Toán, Lý, Hóa 2. Toán, Lý, Tiếng Anh 3. Văn, Toán, Lý 4. Văn, Toán, Hóa 5. Văn, Toán, Sử 6. Văn, Toán, Tiếng Anh 7. Toán, Sử, Tiếng Anh 8. Toán, Văn, GDKTPL 9. Toán, Văn, Tin học 10. Toán, Tin, Tiếng Anh 11. Toán, GDKTPL, T. Anh	1. A00 2. A01 3. C01 4. C02 5. C03 6. D01 7. D09 8. X01 9. X02 10. X26 11. X25	0 0 0 0 0 0 0 0 0 0 0	D01	Toán $\geq$ 5 điểm
B	Các ngành đào tạo cao đẳng:							
I	Phương thức xét tuyển thẳng							
	Giáo dục Mầm non	51140201	301	Xét tuyển thẳng	XTT			

STT	Ngành học	Mã ngành	Mã phương thức XT	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Điểm lệch tổ hợp môn với điểm tổ hợp môn gốc	Tổ hợp gốc	Điều kiện điểm môn nền tảng
II	Phương thức XT theo kết quả thi TN THPT năm 2023, TN THPT trước năm 2023/THPTQG, học bạ.							
1	Giáo dục Mầm non	51140201	100; 200; 500	1. Văn, Sử, Địa 2. Văn, Sử, GD&CD 3. Văn, Toán, Sử 4. Văn, Toán, Địa 5. Văn, Sử, Tiếng Anh 6. Toán, Văn, GDKT&PL 7. Văn, Sử, GDKT&PL 8. Văn, Địa, GDKT&PL	1. C00 2. C19 3. C03 4. C04 5. D14 6. X01 7. X70 8. X74	0 0 0 0 0 0 0 0	C00	Văn $\geq$ 5 điểm

** Lưu ý: Điểm lệch giữa các tổ hợp xét tuyển sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố phổ điểm các môn thi tốt nghiệp THPT năm 2025.*

** Chi phí đào tạo, mức thu học phí, mức thu dịch vụ tuyển sinh và khoản thu dịch vụ khác:*

STT	Ngành	Mã ngành	Học phí dự kiến năm học 2025 - 2026
I	Các ngành đào tạo đại học		
1.	Giáo dục Mầm non	7140201	262.000đ/tín chỉ (980.000đ/ tháng)
2.	Giáo dục Tiểu học	7140202	
3.	Sư phạm Toán học	7140209	
4.	Sư phạm Ngữ văn	7140217	
5.	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	
6.	Kế toán	7340301	
7.	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành	7810103	
8.	Quản lý văn hóa	7229042	
9.	Công tác xã hội	7760101	
10.	Tâm lý học	7310401	

11.	Chính trị học	7310201	
12.	Điều dưỡng	7720301	465.000/tín chỉ (1.430.000đ/tháng)
13.	Dược học	7720201	
14.	Công nghệ thông tin	7480201	310.000/tín chỉ (1.170.000đ/tháng)
15.	Kinh tế nông nghiệp	7620115	
16.	Lâm sinh	7620205	
II	Các ngành đào tạo cao đẳng		
1.	Giáo dục Mầm non	51140201	192.000/tín chỉ (780.000đ/ tháng)

- Lộ trình tăng học phí từng năm theo quy định của Nghị định 81/2021/NĐ-CP và các quy định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Phương thức xét tuyển thẳng.

** Đối với thí sinh đã hoàn thành chương trình dự bị đại học*

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ xét chuyển: Từ ngày 25/6 - 30/6/2025

- Hồ sơ gồm: 1) Hồ sơ nhập học dự bị đại học của học sinh và minh chứng đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với ngành thí sinh đăng ký vào học. 2) Kết quả học tập và rèn luyện của học sinh hoàn thành dự bị đại học. 3) Văn bản phê duyệt kết quả xét chuyển học sinh hoàn thành dự bị đại học vào Trường Đại học Tân Trào.

** Đối với thí sinh xét tuyển thẳng khác.*

- Hồ sơ gồm: Giấy tờ chứng minh đủ điều kiện xét tuyển thẳng theo Điều 8, Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Trường Đại học Tân Trào; Bằng tốt nghiệp THPT đối với các thí sinh tốt nghiệp trước năm 2025 (bản photocopy); Học bạ THPT (bản photocopy); Giấy khai sinh (bản photocopy).

- Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: trước 17 giờ ngày 30/6/2025 (theo dấu bưu điện nếu chuyển qua đường bưu điện).

- Hình thức nộp hồ sơ: Chuyển qua đường bưu điện theo hình thức chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo, phòng 202, nhà A1, Trường Đại học Tân Trào, km6, xã Trung Môn, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

6.2. Các phương thức xét tuyển khác

6.2.1. Đợt xét tuyển 1

- Thời gian nhận đăng ký xét tuyển: Từ 16/7/2025 đến 17h ngày 28/7/2025.

- Hình thức nhận đăng ký xét tuyển: Đăng ký xét tuyển trên Hệ thống tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời nộp hồ sơ tuyển sinh về Trường Đại học Tân Trào.

- Hồ sơ:

+ Đối với các thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2025: Không phải nộp.

+ Đối với các thí sinh tốt nghiệp THPT trước năm 2025: Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu tại Website: daihoctantrao.edu.vn); Bằng tốt nghiệp THPT (bản photocopy), Học bạ THPT (bản photocopy); Giấy khai sinh (bản photocopy); các giấy tờ chứng nhận đối tượng ưu tiên nếu có (bản photocopy); 01 phong bì và ghi rõ số điện thoại, địa chỉ liên lạc của thí sinh để Trường gửi Giấy báo trúng tuyển (nếu trúng tuyển).

- Hình thức nộp hồ sơ: Chuyển qua đường bưu điện theo hình thức chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo, phòng 202, nhà A1, Trường Đại học Tân Trào, km6, xã Trung Môn, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

6.2.2. Đợt xét tuyển bổ sung:

- Thời gian, hồ sơ, hình thức nhận đăng ký xét tuyển: Nhà trường sẽ có thông báo cụ thể từng đợt tuyển sinh bổ sung.

7. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

7.1. Xét tuyển thẳng

7.1.1. Đối tượng tuyển sinh: Gồm các thí sinh thuộc khoản 1, điểm a, b, c, d khoản 2, khoản 3, điểm a, b, c, d khoản 4 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Trường Đại học Tân Trào.

7.1.2. Các ngành xét tuyển thẳng:

- Đối với học sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia được xét tuyển vào các ngành theo môn thi như sau:

STT	Mã ngành	Ngành đào tạo	Môn thi học sinh giỏi
I. Đại học			
1.	7140201	Giáo dục Mầm non	Ngữ văn/Lịch sử
2.	7140202	Giáo dục Tiểu học	Toán/Ngữ văn
3.	7140209	Sư phạm Toán học	Toán
4.	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Ngữ văn
5.	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	Hóa học/Vật lý/Sinh học
6.	7720301	Điều dưỡng	Sinh học
7.	7720201	Dược học	Hóa học/Vật lý
8.	7810103	Quản trị Dịch vụ Du lịch và lữ hành	Ngữ văn/ Địa lý /Lịch Sử

9.	7340301	Kế toán	Toán
10.	7229042	Quản lý văn hóa	Ngữ văn/Địa lý/Lịch Sử
11.	7760101	Công tác xã hội	Ngữ văn/Địa lý /Lịch Sử
12.	7480201	Công nghệ thông tin	Tin học/Toán học
13.	7620205	Lâm sinh	Sinh học
14.	7310401	Tâm lý học	Ngữ văn/Lịch Sử
15.	7310201	Chính trị học	Ngữ văn/Lịch Sử
16.	7620115	Kinh tế nông nghiệp	Toán
II. Cao đẳng			
17	51140201	Giáo dục Mầm non	Ngữ văn/Lịch sử

- Đối với thí sinh đoạt giải Cuộc thi khoa học kỹ thuật quốc gia: Căn cứ vào kết quả dự án, đề tài nghiên cứu khoa học kỹ thuật của thí sinh đoạt giải nhà Trường xét tuyển thẳng vào ngành học phù hợp với kết quả dự án hoặc đề tài mà thí sinh đoạt giải.

- Đối với thí sinh thuộc điểm c, d khoản 4 Điều 8: Căn cứ vào kết quả học tập THPT, kết quả thi TN THPT và nguyện vọng của thí sinh nhà Trường xét tuyển thẳng vào ngành học phù hợp cho thí sinh.

7.1.3. Nguyên tắc xét tuyển:

- Ưu tiên xét tuyển thí sinh thuộc khoản 1, điểm a, b, c, d khoản 2, khoản 3, điểm a, b, c, d khoản 4 Điều 8 của quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non hiện hành, theo thứ tự của các khoản và thứ tự các điểm của từng khoản đó (thí sinh thuộc khoản 1 được ưu tiên cao nhất) và căn cứ vào loại giải, huy chương thí sinh đạt được.

7.2. Quy định ưu tiên xét tuyển.

7.2.1. Đối tượng ưu tiên xét tuyển: Thí sinh thuộc khoản 1, điểm a, b, c, d khoản 2, khoản 3 Điều 8 của quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non hiện hành:

7.2.2. Các ngành ưu tiên xét tuyển: Tất cả các ngành xét tuyển nêu trong đề án tuyển sinh

7.2.3. Nguyên tắc xét tuyển:

- Đối với thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, đã tốt nghiệp THPT, nếu có điểm thi tốt nghiệp THPT/THPTQG đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng, được ưu tiên cộng điểm vào tổng điểm của 3 môn xét tuyển khi xét tuyển vào ngành đăng ký.

- Thí sinh đoạt giải trong Cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia, đã tốt nghiệp THPT nếu có điểm thi TN THPT đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng, được ưu tiên cộng điểm vào tổng điểm của 3 môn xét tuyển khi xét tuyển vào ngành phù hợp với nội dung của đề tài dự thi của thí sinh do Hội đồng tuyển sinh quyết định.

(*) Mức cộng điểm được quy định như sau: Cộng điểm cho các thí sinh diện ưu tiên xét tuyển trước khi xây dựng phương án điểm, sau đó xét tuyển những thí sinh diện này như những thí sinh đăng ký xét tuyển khác (nếu đạt nhiều giải cùng một môn/lĩnh vực thì chỉ được hưởng một tiêu chuẩn cộng điểm cao nhất):

- + Thí sinh đạt giải nhất và tương đương: cộng 4 điểm.
- + Thí sinh đạt nhì và tương đương: cộng 3 điểm.
- + Thí sinh đạt giải ba và tương đương: cộng 2 điểm.
- + Thí sinh đạt giải khuyến khích và tương đương: cộng 1 điểm.

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

- Lệ phí xét tuyển: 20.000đ/nguyên vọng.

9. Cam kết đối với thí sinh

Nhà trường sẽ xem xét giải quyết mọi trường hợp khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh theo các quy định hiện hành.

Thí sinh phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về sự chính xác của những thông tin đăng ký dự tuyển. Nếu phát hiện sai sót, Nhà trường sẽ xử lý theo quy định hiện hành.

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành): Không có

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

T T	Mã xét tuyển	Tên chương trình ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
1	51140201	Chương trình đại trà	51140201	Giáo dục Mầm non	200	35	12	19	25	25	25.09	Thang điểm 30
2	51140201	Chương trình đại trà	51140201	Giáo dục Mầm non	301	5	0		0	0		Thang điểm 30
3	51140201	Chương trình đại trà	51140201	Giáo dục Mầm non	100	50	29	17	45	39	24.68	Thang điểm 30
4	7140201	Chương trình đại trà	7140201	Giáo dục Mầm non	200	55	4	23	60	63	25.8	Thang điểm 30
5	7140201	Chương trình đại trà	7140201	Giáo dục Mầm non	301	5	0		0	0		Thang điểm 30
6	7140201	Chương trình đại trà	7140201	Giáo dục Mầm non	100	240	286	21.1	240	211	26.07	Thang điểm 30
7	7140202	Chương trình đại trà	7140202	Giáo dục Tiểu học	200	45	45	25.15	45	49	27.29	Thang điểm 30
8	7140202	Chương trình đại trà	7140202	Giáo dục Tiểu học	301	5	0		0	0		Thang điểm 30
9	7140202	Chương trình đại trà	7140202	Giáo dục Tiểu học	100	300	296	23.94	305	291	26.88	Thang điểm 30
10	7140209	Chương trình đại trà	7140209	Sư phạm Toán học	200	19	10	23	12	17	27.53	Thang điểm 30
11	7140209	Chương trình đại trà	7140209	Sư phạm Toán học	301	2	0		0	0		Thang điểm 30

12	7140209	Chương trình đại trà	7140209	Sư phạm Toán học	100	59	68	20.45	48	40	25.88	Thang điểm 30
13	7140213	Chương trình đại trà	7140213	Sư phạm Sinh học	200	6	0		0	0		Thang điểm 30
14	7140213	Chương trình đại trà	7140213	Sư phạm Sinh học	301	2	0		0	0		Thang điểm 30
15	7140213	Chương trình đại trà	7140213	Sư phạm Sinh học	100	12	0		0	0		Thang điểm 30
16	7140217	Chương trình đại trà	7140217	Sư phạm Ngữ văn	301	1	0		0	0		Thang điểm 30
17	7140217	Chương trình đại trà	7140217	Sư phạm Ngữ văn	200	9	3	23	10	10	27.53	Thang điểm 30
18	7140217	Chương trình đại trà	7140217	Sư phạm Ngữ văn	100	40	45	24.5	40	41	27.67	Thang điểm 30
19	7140247	Chương trình đại trà	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	301	1	0		0	0		Thang điểm 30
20	7140247	Chương trình đại trà	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	200	7	3	23	5	6	26.85	Thang điểm 30
21	7140247	Chương trình đại trà	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	100	22	22	19	25	26	23.9	Thang điểm 30
22	7229042	Chương trình đại trà	7229042	Quản lý văn hóa	200	14	11	16	14	4	16	Thang điểm 30
23	7229042	Chương trình đại trà	7229042	Quản lý văn hóa	301	2	0		1	0		Thang điểm 30
24	7229042	Chương trình đại trà	7229042	Quản lý văn hóa	100	14	6	15	15	26	15	Thang điểm 30
25	7340301	Chương trình đại trà	7340301	Kế toán	200	50	25	16	50	42	15	Thang điểm 30
26	7340301	Chương trình đại trà	7340301	Kế toán	301	5	2		5	4		Thang điểm 30
27	7340301	Chương trình đại trà	7340301	Kế toán	100	55	23	15	35	40	16	Thang điểm 30
28	7480201	Chương trình đại trà	7480201	Công nghệ thông tin	200	44	51	16	40	47	21.6	Thang điểm 30

29	7480201	Chương trình đại trà	7480201	Công nghệ thông tin	301	2	3		2	0		Thang điểm 30
30	7480201	Chương trình đại trà	7480201	Công nghệ thông tin	100	14	1	15	18	13	16	Thang điểm 30
31	7620110	Chương trình đại trà	7620110	Khoa học cây trồng	200	10	0		0	0		Thang điểm 30
32	7620110	Chương trình đại trà	7620110	Khoa học cây trồng	301	1	0		0	0		Thang điểm 30
33	7620110	Chương trình đại trà	7620110	Khoa học cây trồng	100	9	0		0	0		Thang điểm 30
34	7620205	Chương trình đại trà	7620205	Lâm sinh	200	15	0		0	0		Thang điểm 30
35	7620205	Chương trình đại trà	7620205	Lâm sinh	301	1	0		0	0		Thang điểm 30
36	7620205	Chương trình đại trà	7620205	Lâm sinh	100	14	0		0	0		Thang điểm 30
37	7720201	Chương trình đại trà	7720201	Dược học	200	12	7	23	5	16	21	Thang điểm 30
38	7720201	Chương trình đại trà	7720201	Dược học	301	10	5		6	5		Thang điểm 30
39	7720201	Chương trình đại trà	7720201	Dược học	100	28	3	21	19	7	21	Thang điểm 30
40	7720301	Chương trình đại trà	7720301	Điều dưỡng	200	60	51	19	55	81	21.25	Thang điểm 30
41	7720301	Chương trình đại trà	7720301	Điều dưỡng	301	5	1		5	2		Thang điểm 30
42	7720301	Chương trình đại trà	7720301	Điều dưỡng	100	25	3	19	30	5	19	Thang điểm 30
43	7760101	Chương trình đại trà	7760101	Công tác xã hội	200	15	6	16	14	20	19.9	Thang điểm 30
44	7760101	Chương trình đại trà	7760101	Công tác xã hội	301	1	0		1	0		Thang điểm 30
45	7760101	Chương trình đại trà	7760101	Công tác xã hội	100	14	9	15	15	11	23.5	Thang điểm 30

46	7810103	Chương trình đại trà	7810103	Quản trị Dịch vụ Du lịch và lữ hành	200	25	8	16	15	18	22.94	Thang điểm 30
47	7810103	Chương trình đại trà	7810103	Quản trị Dịch vụ Du lịch và lữ hành	301	2	0		1	0		Thang điểm 30
48	7810103	Chương trình đại trà	7810103	Quản trị Dịch vụ Du lịch và lữ hành	100	23	17	15	19	17	24.15	Thang điểm 30

Cán bộ tuyển sinh

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)



Nguyễn Văn Dân

ĐT: 0987 098 457

Email: nguyendand72@gmail.com

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 5 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Minh Anh Tuấn